

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THANH THÚY

VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO
TỈNH QUẢNG NINH HIỆN NAY

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: VĂN HÓA HỌC

Mã số: 9229040

HÀ NỘI - 2026

**Công trình được hoàn thành tại
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Phạm Duy Đức



Phản biện 1:
.....

Phản biện 2:
.....

Phản biện 3:
.....

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án
cấp Học viện họp tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
*Vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm 20.....***

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia
và Thư viện Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Sinh kế của cư dân vùng biển, đảo gắn với quá trình nhận biết môi trường, tích lũy tri thức, tổ chức lao động và hình thành các quan hệ cộng đồng. Trong quá trình mưu sinh, cư dân không chỉ tạo ra sản phẩm và thu nhập mà còn sáng tạo, trao truyền những kinh nghiệm, tập quán, chuẩn mực, tín ngưỡng, lối sống và giá trị văn hóa. Nghiên cứu văn hóa sinh kế vì vậy giúp làm rõ cách con người tổ chức đời sống trong mối quan hệ với môi trường và những điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội cụ thể.

Quảng Ninh có không gian biển, đảo đa dạng, gồm hệ thống vịnh, đảo, cửa sông, bãi triều và dải ven bờ liên thông với đất liền. Lịch sử cư trú lâu dài, truyền thống khai thác biển và giao thương đã hình thành những cộng đồng có kinh nghiệm phong phú về sử dụng nguồn lợi, hợp tác lao động và ứng xử với biển. Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cùng nằm trong không gian văn hóa biển Đông Bắc nhưng có những điều kiện sinh thái, lịch sử và định hướng phát triển khác nhau, tạo cơ sở cho việc nghiên cứu đối sánh.

Trong bối cảnh phát triển kinh tế biển, đô thị hóa, du lịch, hội nhập và chuyển đổi công nghệ, cư dân đang điều chỉnh cơ cấu nghề nghiệp, tổ chức lao động và phương thức sử dụng nguồn lực. Không gian cư trú và sản xuất thay đổi; tri thức nghề được bổ sung bởi khoa học, công nghệ; các quan hệ cộng đồng mở rộng sang những mạng lưới hợp tác mới. Cùng với cơ hội phát triển là nguy cơ suy giảm môi trường thực hành nghề, gián đoạn trao truyền tri thức và phân hóa khả năng thích ứng giữa các nhóm cư dân.

Các nghiên cứu trước đã cung cấp nhiều kết quả về sinh kế, văn hóa biển, tri thức dân gian, tín ngưỡng, biến đổi văn hóa và phát triển kinh tế biển. Tuy nhiên, việc đặt không gian, chủ thể, tri thức - thực hành, đời sống văn hóa - xã hội, lối sống - giá trị - bản sắc trong cùng một cấu trúc phân tích còn cần được tiếp tục. Từ yêu cầu lý luận và thực tiễn đó, luận án lựa chọn đề tài ***“Văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh hiện nay”***, tiếp cận sinh kế từ chuyên ngành Văn hóa học.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận và xây dựng khung phân tích về văn hóa sinh kế dưới góc độ Văn hóa học, luận án khảo sát và phân tích văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh qua nghiên cứu tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái; từ đó làm rõ các thành tố, đặc trưng, quá trình biến đổi và những vấn đề đặt ra đối với văn hóa sinh kế trong bối cảnh phát triển kinh tế biển, đô thị hóa, du lịch và hội nhập.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Luận án thực hiện bốn nhiệm vụ: tổng quan nghiên cứu, xác định khoảng trống và xây dựng cơ sở lý luận, khung phân tích; làm rõ các điều kiện và cơ chế

hình thành văn hóa sinh kế ở Quảng Ninh; nhận diện các thành tố qua khảo sát Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái; phân tích biến đổi, nhân tố tác động và vấn đề đặt ra, từ đó đề xuất định hướng, khuyến nghị bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa sinh kế gắn với phát triển bền vững cộng đồng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh hiện nay, tập trung vào phương diện văn hóa của quá trình tạo lập, tổ chức và duy trì sinh kế; trong đó chú trọng các thành tố cấu thành, những đặc trưng, sự kế thừa, biến đổi và khả năng thích ứng của văn hóa sinh kế trong bối cảnh mới.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian, luận án khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái; các điểm thực địa gồm Cửa Vạn ở Hạ Long; Quan Lạn, Minh Châu, Bản Sen ở Vân Đồn; Trà Cổ, Bình Ngọc ở Móng Cái. Đây là các trường hợp nghiên cứu điển hình để nhận diện sự đa dạng sinh thái và sinh kế, không phải mẫu địa bàn đại diện thống kê cho toàn tỉnh.

Về thời gian, luận án xem xét giai đoạn 1986-2025, nhấn mạnh sau năm 2010. Mốc 1986 gắn với công cuộc Đổi mới và những điều chỉnh trong cơ chế kinh tế - xã hội; sau năm 2010, phát triển du lịch, dịch vụ, đô thị hóa và kinh tế biển tạo thêm những biến đổi rõ nét. Diễn trình này được phục dựng từ tư liệu thứ cấp, văn bản chính sách, nghiên cứu đã công bố và thông tin hồi cố. Điều đã chủ yếu được tiến hành trong giai đoạn 2024-2026 để nhận diện thực trạng và thu thập thông tin hồi cố; không được coi là chuỗi quan sát liên tục của toàn bộ thời kỳ nghiên cứu.

Về nội dung, luận án tập trung vào phương diện văn hóa của sinh kế qua năm thành tố có quan hệ hữu cơ: không gian; chủ thể; tri thức và thực hành; đời sống văn hóa - xã hội; lối sống, hệ giá trị và bản sắc. Phạm vi cư dân được xác định theo sự gắn bó trực tiếp hoặc gián tiếp với không gian biển, đảo và hoạt động sinh kế, bao gồm nhiều nhóm nghề nghiệp.

4. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

4.1. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án tập trung vào ba câu hỏi: (1) Văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh được cấu thành và biểu hiện qua những thành tố nào; các điều kiện và quá trình nào góp phần hình thành đặc trưng của nó? (2) Những yếu tố nào đang được kế thừa, biến đổi, suy giảm hoặc tái tạo trong quá trình chuyển đổi sinh kế? (3) Sự biến đổi đó đặt ra vấn đề gì và cần có những định hướng nào để bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa sinh kế trong bối cảnh mới?

4.2. Giả thuyết nghiên cứu

Văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh là một chỉnh thể được hình thành trong tương tác giữa con người với môi trường và quá trình tổ chức đời sống. Các thành tố không gian, chủ thể, tri thức - thực hành, đời sống văn hóa - xã hội, lối sống - giá trị - bản sắc có quan hệ hữu cơ. Trước tác động của kinh tế biển, đô thị hóa, du lịch, hội nhập và biến đổi môi trường, chỉnh thể này vận động qua kế thừa, thích ứng, điều chỉnh, tái cấu trúc và sáng tạo, thay vì mất đi theo một chiều tuyến tính.

Giả thuyết được sử dụng như định hướng kiểm chứng bằng tư liệu thực địa và các nguồn liên quan. Luận án không mặc nhiên xem mọi biến đổi là suy giảm, cũng không coi mọi yếu tố truyền thống đều cần bảo tồn nguyên trạng.

5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cách tiếp cận

Luận án lấy tiếp cận Văn hóa học làm định hướng chủ đạo, xem văn hóa sinh kế là một phương diện của đời sống văn hóa cộng đồng và tập trung phân tích những giá trị, tri thức, thực hành, quan hệ xã hội, lối sống và bản sắc được hình thành trong quá trình tạo lập và tổ chức sinh kế.

Sinh thái văn hóa được sử dụng để lý giải quan hệ giữa môi trường, sinh kế và văn hóa; tiếp cận hệ thống giúp xem xét quan hệ giữa các thành tố; tiếp cận biến đổi văn hóa hỗ trợ phân tích kế thừa, thích ứng và tái cấu trúc. Các nền tảng lý thuyết được phân công chức năng trong khung phân tích, bổ trợ cho cách tiếp cận Văn hóa học chủ đạo.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án kết hợp phân tích và tổng hợp tư liệu; điền dã, quan sát tham dự; phỏng vấn sâu; điều tra bằng bảng hỏi; so sánh - đối chiếu và phân tích chủ đề. Tư liệu thứ cấp gồm công trình nghiên cứu, văn bản chính sách, báo cáo và tài liệu địa phương, phục vụ xây dựng cơ sở lý luận, phục dựng bối cảnh và đối chiếu các nhận định từ thực địa.

Nghiên cứu sinh thực hiện 07 đợt khảo sát, 24 cuộc phỏng vấn sâu với các nhóm ngư dân, hộ nuôi trồng thủy sản, chủ hợp tác xã, người kinh doanh, người làm du lịch - dịch vụ, người chuyển đổi sinh kế, cán bộ và đại diện cộng đồng. Mỗi địa bàn có 08 cuộc phỏng vấn; người cung cấp thông tin được lựa chọn có chủ đích để phản ánh sự đa dạng kinh nghiệm và vai trò xã hội.

Khảo sát bảng hỏi thu được 300 phiếu hợp lệ, gồm 100 phiếu tại mỗi địa bàn. Dữ liệu định lượng được sử dụng để mô tả, nhận diện xu hướng và hỗ trợ so sánh trong mẫu, kết hợp tư liệu định tính để lý giải. Luận án không suy rộng

thống kê từ mẫu này cho toàn bộ cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh và không dùng các tỷ lệ mô tả để xác lập quan hệ nhân quả.

6. Đóng góp mới của luận án

6.1. Đóng góp về lý luận

Về phương diện lý luận, luận án góp phần làm rõ nội hàm của khái niệm văn hóa sinh kế dưới góc độ Văn hóa học, phân biệt văn hóa sinh kế với sinh kế thuần túy và với những phạm trù gần gũi như văn hóa nghề nghiệp hay văn hóa cộng đồng.

Thứ hai, luận án xây dựng và vận dụng một khung phân tích gồm năm thành tố, nhưng được tổ chức thành ba lớp có quan hệ: lớp nền tảng gồm không gian và chủ thể; lớp vận hành gồm tri thức, thực hành và đời sống văn hóa - xã hội; lớp kết tinh gồm lối sống, hệ giá trị và bản sắc.

Thứ ba, từ khảo sát ba địa bàn, luận án làm rõ biến đổi văn hóa sinh kế qua sự đan xen giữa kế thừa, thích ứng, điều chỉnh, suy giảm, thay thế và sáng tạo. Đóng góp nằm ở sự hệ thống hóa quan hệ giữa các thành tố và quá trình vận động của chỉnh thể, không ở khẳng định mỗi thành tố là phát hiện hoàn toàn mới.

6.2. Đóng góp về thực tiễn

Về phương diện thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp thêm tư liệu và luận cứ khoa học cho việc nhận diện, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh; đồng thời gợi mở cơ sở để các chủ thể quản lý và cộng đồng cân nhắc yếu tố văn hóa trong quá trình chuyển đổi sinh kế và phát triển kinh tế biển.

7. Ý nghĩa của luận án

Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung cách tiếp cận Văn hóa học đối với sinh kế và cung cấp tư liệu cho nghiên cứu, giảng dạy về văn hóa biển, cộng đồng và phát triển. Các phân tích về tri thức, thực hành, quan hệ cộng đồng, hệ giá trị và bản sắc có thể làm tài liệu tham khảo cho việc cân nhắc yếu tố văn hóa trong quản trị, chuyển đổi sinh kế và phát triển du lịch tại Quảng Ninh.

8. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục công trình nghiên cứu của tác giả, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án gồm bốn chương: Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận; Chương 2. Cơ sở hình thành văn hóa sinh kế; Chương 3. Thực trạng văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh hiện nay, qua khảo sát Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái; Chương 4. Bàn luận về biến đổi văn hóa sinh kế.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

1.1.1. Các nghiên cứu ở nước ngoài

Nghiên cứu quốc tế chưa hình thành một cách hiểu hoàn toàn thống nhất về văn hóa sinh kế, nhưng cung cấp những cơ sở quan trọng từ nhân học, sinh thái văn hóa, nghiên cứu phát triển và tri thức bản địa. Có thể nhận diện bốn hướng liên quan trực tiếp: sinh kế như thực hành kinh tế - xã hội và văn hóa; quan hệ môi trường, tri thức và sinh kế; sinh kế bền vững và nguồn lực cộng đồng; biến đổi sinh kế, năng lực thích ứng và tái cấu trúc văn hóa.

Polanyi đặt hoạt động kinh tế trong quan hệ xã hội và thiết chế cộng đồng. Bourdieu gợi mở việc xem kinh nghiệm, kỹ năng, tập quán và khuynh hướng hành động như những thực hành được hình thành, tái tạo trong xã hội. Hướng nghiên cứu này giúp nhận diện rằng sinh kế bao hàm cách tổ chức đời sống, sự phân công lao động, chuẩn mực và các quan hệ mà con người tạo lập trong quá trình mưu sinh.

Steward làm rõ sự thích ứng giữa cộng đồng và môi trường thông qua kỹ thuật, tổ chức lao động và phương thức khai thác nguồn lực. Rappaport cho thấy quan hệ giữa nghi lễ, sinh hoạt cộng đồng và điều chỉnh tương tác với hệ sinh thái. Johannes và Berkes nhấn mạnh tri thức biển, kinh nghiệm nghề cá, niềm tin và thực hành tích lũy qua nhiều thế hệ; tri thức được tiếp tục kiểm nghiệm, trao truyền và điều chỉnh trong môi trường sống cụ thể.

Chambers và Conway, Scoones, DFID, Ellis góp phần phát triển cách tiếp cận sinh kế theo năng lực, tài sản, nguồn lực, chiến lược và bối cảnh dễ bị tổn thương. Những nghiên cứu này giúp lý giải việc kết hợp các nguồn lực và đa dạng hóa hoạt động, đồng thời gợi mở vai trò của quan hệ xã hội và tri thức. Tuy nhiên, phân tích văn hóa sinh kế cần tiếp tục làm rõ những ý nghĩa, chuẩn mực, giá trị và bản sắc được hình thành trong quá trình huy động nguồn lực.

1.1.2. Các nghiên cứu ở Việt Nam

Các nghiên cứu trong nước hình thành nhiều hướng: cộng đồng cư dân và văn hóa biển; tri thức dân gian, tín ngưỡng và thực hành nghề; sinh kế bền vững và chuyển đổi sinh kế; biến đổi văn hóa trong phát triển kinh tế biển, du lịch và môi trường; khái niệm và cấu trúc văn hóa sinh kế. Các công trình của Ngô Đức Thịnh, Nguyễn Chí Bền, Phan Thị Yến Tuyết, Nguyễn Thanh Lợi, Trần Thị An cùng những nghiên cứu chuyên sâu về từng vùng biển đã tạo nền tảng để nhận diện sự đa dạng văn hóa theo không gian sinh thái và lịch sử cư trú.

Nhóm nghiên cứu về văn hóa biển cho thấy môi trường lao động, tri thức nghề nghiệp, tín ngưỡng, lễ hội và quan hệ cộng đồng có sự gắn bó chặt chẽ. Nhóm nghiên cứu về sinh kế làm rõ biến đổi nguồn lực, nghề nghiệp và chiến lược hộ gia đình. Các công trình về biến đổi văn hóa nhấn mạnh sự lựa chọn, tiếp

nhận, điều chỉnh và tái cấu trúc của cộng đồng trước đô thị hóa, thị trường và giao lưu. Những hướng này bổ sung cho nhau, nhưng thường khảo sát từng phương diện riêng biệt.

Các nghiên cứu ở Việt Nam đã hình thành những tiền đề về không gian văn hóa, chủ thể, tri thức, thực hành, quan hệ xã hội và biến đổi lối sống, giá trị, bản sắc. Việc kết nối các tiền đề thành một khung phân tích văn hóa sinh kế giúp chuyển từ mô tả từng yếu tố sang lý giải quan hệ giữa hoạt động mưu sinh và quá trình tổ chức đời sống cộng đồng.

1.1.3. Các nghiên cứu trực tiếp liên quan đến Quảng Ninh

Quảng Ninh được nghiên cứu từ khảo cổ học, lịch sử cư trú, thương cảng Vân Đồn, văn hóa biển, đảo, tín ngưỡng, lễ hội, tri thức dân gian đến du lịch, di dời làng chài và chuyển đổi sinh kế. Các công trình giúp nhận diện chiều sâu lịch sử của cộng đồng và những tác động của bối cảnh phát triển. Tuy nhiên, tư liệu chủ yếu được tổ chức theo địa bàn hoặc từng vấn đề, chưa tích hợp đầy đủ các thành tố văn hóa sinh kế trong cùng một cấu trúc để đối sánh ba trường hợp Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái.

Khoảng trống nghiên cứu vì vậy được xác định ở ba phương diện: làm rõ nội hàm và cấu trúc văn hóa sinh kế dưới góc độ Văn hóa học; khảo sát có hệ thống sự tương tác giữa các thành tố; lý giải quá trình biến đổi và sự khác biệt giữa ba địa bàn. Đây là khoảng trống về tích hợp và lý giải, không phải khẳng định những yếu tố cấu thành đối tượng chưa từng được nghiên cứu.

1.2. Cơ sở lý luận

1.2.1. Một số khái niệm cơ bản

Sinh kế được hiểu là quá trình huy động nguồn lực và tổ chức hoạt động để duy trì đời sống. Một người hoặc một hộ có thể kết hợp nhiều hoạt động, điều chỉnh chiến lược khi môi trường, thị trường, công nghệ và thể chế thay đổi. Văn hóa nghề nghiệp chú trọng tri thức, kỹ năng, chuẩn mực và giá trị của một nghề hoặc nhóm nghề; văn hóa biển có phạm vi rộng hơn, bao gồm các giá trị, thực hành và biểu tượng trong quan hệ giữa con người với biển.

Văn hóa sinh kế là chỉnh thể các giá trị, tri thức, thực hành, quan hệ xã hội và phương thức ứng xử được hình thành, tích lũy, trao truyền, điều chỉnh và tái tạo trong quá trình cá nhân, gia đình và cộng đồng tổ chức các hoạt động sinh kế để duy trì đời sống trong những điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và văn hóa cụ thể. Khái niệm nhấn mạnh tính quá trình, tính chỉnh thể, tính cộng đồng và truyền thừa, cùng khả năng biến đổi.

Cư dân vùng biển, đảo được xác định trên quan hệ giữa cư trú, sinh kế và sự gắn bó với không gian biển, đảo. Ngư dân là một nhóm quan trọng, nhưng chủ thể nghiên cứu còn bao gồm hộ nuôi trồng thủy sản, người chế biến, kinh doanh, làm dịch vụ, du lịch và các nhóm liên quan. Văn hóa sinh kế của cư dân Quảng Ninh là sự biểu hiện cụ thể của chỉnh thể này trong những điều kiện sinh thái, lịch sử và giao lưu của địa phương.

Nếu văn hóa sinh kế được xem là một chỉnh thể động thì biến đổi văn hóa sinh kế là quá trình vận động của chỉnh thể đó trong những điều kiện lịch sử cụ thể.

1.2.2. Quan điểm và cách tiếp cận nghiên cứu

Văn hóa học là cách tiếp cận chủ đạo, hướng sự chú ý vào tri thức, thực hành, chuẩn mực, quan hệ, giá trị và bản sắc. Tiếp cận hệ thống được sử dụng để nhận diện quan hệ giữa các thành tố; lịch sử - văn hóa giúp lý giải sự hình thành và vận động trong thời gian; phát triển bền vững là định hướng xem xét quan hệ kinh tế, sinh thái, văn hóa và cộng đồng. Các tiếp cận phối hợp nhằm hạn chế sự tách rời hoạt động mưu sinh khỏi bối cảnh xã hội và ý nghĩa văn hóa của nó.

1.2.3. Các lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu

1.2.3.1. Lý thuyết sinh thái văn hóa

Lý thuyết sinh thái văn hóa của Julian H. Steward được lựa chọn làm nền tảng của luận án. Theo Steward (1955), môi trường tự nhiên không quyết định trực tiếp văn hóa mà tạo ra những điều kiện và giới hạn nhất định, trong đó cộng đồng hình thành các phương thức thích ứng thông qua khai thác tài nguyên, tổ chức lao động và đời sống xã hội.

1.2.3.2. Tri thức sinh thái truyền thống

Tri thức sinh thái truyền thống được tiếp cận như chỉnh thể tri thức, thực hành và niềm tin tích lũy qua tương tác lâu dài với môi trường. Theo Berkes, hệ tri thức này có tính động, gắn với thực hành và thiết chế cộng đồng. Luận án sử dụng để phân tích nhận biết biến, tích lũy và truyền dạy kinh nghiệm, sự kết hợp tri thức bản địa với khoa học - công nghệ và khả năng thích ứng trong điều kiện mới.

1.2.3.3. Tiếp cận sinh kế bền vững

Tiếp cận sinh kế bền vững giúp xem xét năng lực và khả năng kết hợp vốn tự nhiên, con người, xã hội, vật chất, tài chính trong bối cảnh thể chế và rủi ro. Luận án vận dụng để lý giải sự đa dạng hóa hoạt động và khác biệt về điều kiện chuyển đổi giữa các hộ. Tri thức, quan hệ cộng đồng và giá trị văn hóa được chú ý như những nguồn lực nội sinh; vốn xã hội và vốn văn hóa của Bourdieu là gợi mở hỗ trợ trong phân tích nguồn lực.

1.2.3.4. Tiếp cận hệ thống - cấu trúc chức năng

Cách tiếp cận này được sử dụng để nhận diện mối quan hệ giữa các thành tố, đồng thời phân tích sự biến đổi của từng thành tố và quá trình tái cấu trúc của chỉnh thể văn hóa sinh kế dưới tác động của những biến đổi về môi trường và kinh tế - xã hội.

1.2.3.5. Lý thuyết biến đổi văn hóa

Lý thuyết biến đổi văn hóa giúp nhận diện các quá trình kế thừa, lựa chọn, điều chỉnh, thay thế và tái tạo khi cộng đồng tiếp xúc với môi trường phát triển mới. Luận án vận dụng để lý giải tác động của hiện đại hóa, thị trường, chính sách, công nghệ và những lựa chọn từ chính cư dân. Sự biến đổi được

xem xét trong quan hệ giữa tác động bên ngoài và khả năng tiếp nhận, sáng tạo của chủ thể.

1.3. Khung phân tích nghiên cứu

Khung phân tích được tổ chức theo quan hệ giữa điều kiện hình thành, các thành tố văn hóa sinh kế và quá trình vận động, biến đổi. Môi trường sinh thái cùng lịch sử, kinh tế, xã hội tạo điều kiện và giới hạn; cư dân là chủ thể lựa chọn, thực hành, trao truyền và sáng tạo. Năm thành tố được tổ chức thành ba lớp: nền tảng gồm không gian và chủ thể; vận hành gồm tri thức - thực hành và đời sống văn hóa - xã hội; kết tinh gồm lối sống, hệ giá trị và bản sắc.

Không gian tạo điều kiện và giới hạn; chủ thể lựa chọn, tổ chức sinh kế; tri thức, thực hành và quan hệ xã hội thể hiện sự vận hành của văn hóa. Những kinh nghiệm đó kết tinh thành lối sống, hệ giá trị và bản sắc, đồng thời tác động trở lại cách lựa chọn, duy trì và điều chỉnh sinh kế.

Tiểu kết Chương 1

Chương 1 xác định khoảng trống về cách tiếp cận văn hóa sinh kế như một chỉnh thể, làm rõ khái niệm và xây dựng khung phân tích gồm năm thành tố có quan hệ tương tác. Việc kết hợp các lý thuyết theo chức năng tạo cơ sở để Chương 2 lý giải điều kiện, cơ chế hình thành; Chương 3 nhận diện thực trạng; Chương 4 phân tích biến đổi và đề xuất khuyến nghị.

Chương 2

CƠ SỞ HÌNH THÀNH VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO TỈNH QUẢNG NINH

2.1. Điều kiện tự nhiên, lịch sử và kinh tế - xã hội

2.1.1. Điều kiện tự nhiên và vai trò đối với sự hình thành văn hóa sinh kế

Quảng Ninh nằm ở vùng Đông Bắc Việt Nam, có vị trí địa lý đặc thù khi vừa tiếp giáp Trung Quốc trên đất liền, vừa hướng ra Vịnh Bắc Bộ, tạo nên không gian biển, đảo có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của cộng đồng cư dân.

Đặc điểm nổi bật của môi trường tự nhiên Quảng Ninh là sự đa dạng của các hệ sinh thái biển và ven biển. Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long cùng hệ thống đảo, bãi triều, cửa sông, rừng ngập mặn và các vùng nước ven bờ tạo nên những điều kiện sinh thái khác nhau cho hoạt động sinh kế.

Tuy nhiên, môi trường biển, đảo cũng đặt cộng đồng cư dân trước nhiều yếu tố bất định. Hoạt động sinh kế chịu ảnh hưởng trực tiếp của thủy triều, gió mùa, bão, sóng và sự biến động của nguồn lợi biển.

2.1.2. Đặc điểm không gian sinh thái biển, đảo

Một đặc điểm đáng chú ý của không gian sinh thái vùng biển, đảo Quảng Ninh là tính liên thông giữa các vùng vịnh, đảo, cửa sông, bãi triều với dải đồng bằng ven biển và khu vực đồi núi phía trong.

Tại Hạ Long, cấu trúc vịnh, đảo đá vôi và cảnh quan tạo điều kiện cho khai thác, nuôi trồng, vận tải, du lịch và dịch vụ. Vân Đồn kết hợp không gian đảo, vùng nước ven bờ với sản xuất trên đảo, duy trì quan hệ giữa nghề biển, nông nghiệp, thương mại và vận tải. Móng Cái mang đặc điểm cửa sông, ven biển và biên giới, gắn nguồn lợi thủy sản với nông nghiệp ven bờ, thương mại và giao lưu. Tính liên thông sinh thái giúp giải thích sự đa dạng mưu sinh đã có trong lịch sử, không giới hạn văn hóa sinh kế vào riêng nghề khai thác thủy sản.

2.1.3. Không gian văn hóa biển, đảo và quá trình kiến tạo của cư dân

Cư dân kiến tạo không gian văn hóa thông qua đặt tên, nhận biết ngư trường, tổ chức bến bãi, xác lập quan hệ hợp tác và duy trì quy ước sử dụng nguồn lợi. Biển trở thành không gian có kỷ ước, ý nghĩa và những khuôn mẫu ứng xử được chia sẻ. Các thiết chế cộng đồng kết nối việc khai thác tài nguyên với yêu cầu an toàn, tương trợ và trách nhiệm nghề nghiệp.

Giao thương, đặc biệt từ sự phát triển của thương cảng Vân Đồn, mở rộng tiếp xúc giữa các cộng đồng. Kinh nghiệm nghề nghiệp, kỹ thuật và những yếu tố văn hóa được tiếp nhận, lựa chọn, điều chỉnh trong điều kiện địa phương. Tính mở của không gian biển vì vậy gắn với khả năng tiếp biến và tổ chức lại đời sống, chứ không chỉ với vị trí trên tuyến trao đổi hàng hóa.

Trong bối cảnh hiện nay, quá trình đô thị hóa, phát triển du lịch, mở rộng các khu kinh tế ven biển và chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế biển đang làm thay đổi mạnh mẽ không gian văn hóa biển, đảo Quảng Ninh.

2.1.4. Vai trò của điều kiện tự nhiên và không gian văn hóa

Lao động trên biển đòi hỏi phối hợp, chia sẻ thông tin và hỗ trợ khi gặp rủi ro. Các quan hệ gia đình, dòng họ, tổ nghề và quy ước cộng đồng hình thành trong điều kiện đó. Môi trường biển đồng thời đi vào tín ngưỡng, lễ hội, kỷ ước và cách đánh giá hành vi nghề nghiệp, tạo quan hệ giữa không gian sinh thái với đời sống tinh thần và hệ giá trị.

2.2. Quá trình cư trú và hình thành cộng đồng cư dân

2.2.1. Quá trình cư trú của cư dân vùng biển, đảo

Tư liệu khảo cổ và lịch sử cho thấy cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh được hình thành qua tiến trình cư trú lâu dài, gắn với các lớp văn hóa Soi Nhụ, Cái Bèo, Hạ Long và quá trình phát triển thời kỳ lịch sử. Giá trị của tiến trình này đối với nghiên cứu là cho thấy sự tương tác liên tục giữa con người với môi trường, quá trình mở rộng không gian sống và tích lũy kinh nghiệm khai thác nguồn lợi. Cư trú đồng thời là quá trình tổ chức quan hệ xã hội, tạo lập kỷ ước và chuyển hóa môi trường tự nhiên thành không gian văn hóa.

Đối với cư dân vùng biển, đảo, cư trú còn gắn liền với quá trình "văn hóa hóa" không gian biển. Biển không chỉ là nơi khai thác nguồn lợi mà trở thành không gian sống, không gian lao động và không gian văn hóa của cộng đồng.

2.2.2. Quá trình hình thành cộng đồng

Từ thời Lý - Trần, thương cảng Vân Đồn thúc đẩy tập trung, dịch chuyển và giao lưu dân cư. Các nhóm khai thác, sản xuất, vận tải và buôn bán cùng tham

gia vào không gian sinh kế biển. Sự kết hợp giữa cư trú, nghề nghiệp và giao thương làm phong phú kinh nghiệm, quan hệ xã hội và phương thức ứng xử của cư dân vùng đảo.

Sự kết hợp nghề nghiệp mang ý nghĩa văn hóa: trồng trọt, chăn nuôi gắn với kinh nghiệm đất đai, mùa vụ và phân công gia đình; nghề biển gắn với thủy triều, ngư trường, kỹ năng phối hợp; buôn bán mở rộng chữ tín và quan hệ giao tiếp. Những hoạt động đó cùng tham gia hình thành tri thức, chuẩn mực và lối sống, giúp cư dân điều chỉnh sinh kế theo điều kiện cư trú.

Hoạt động buôn bán và trao đổi hàng hóa cũng có vai trò đáng chú ý trong quá trình hình thành văn hóa sinh kế. Với vị trí cửa ngõ giao thương vùng Đông Bắc và lịch sử phát triển của thương cảng Vân Đồn, cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh có điều kiện tham gia các hoạt động trao đổi sản vật, vận chuyển và cung ứng hàng hóa.

Trong thời kỳ hiện đại, phát triển kinh tế biển, du lịch, dịch vụ và nuôi trồng thủy sản tiếp tục điều chỉnh cách tổ chức cộng đồng và sử dụng nguồn lực. Các nhóm cư dân kế thừa tri thức và mạng lưới quan hệ để tham gia những hoạt động mới. Sự đa dạng sinh kế hiện nay có cơ sở từ lịch sử kết hợp khai thác, sản xuất trên đảo, trao đổi hàng hóa và giao thương; cần phân biệt việc thay đổi cơ cấu và mức độ kết hợp với giả định trước đây cộng đồng chỉ có một nghề.

2.2.3. Đặc điểm chung của cộng đồng cư dân

Cộng đồng cư dân vừa có sự gắn bó với biển, kinh nghiệm thích ứng và các hình thức tương trợ, vừa đa dạng về nguồn gốc, nghề nghiệp, vị thế và điều kiện phát triển. Tính cộng đồng được duy trì thông qua gia đình, dòng họ, tổ nghề và những quan hệ chia sẻ rủi ro. Tính mở hình thành trong giao thương và tiếp xúc văn hóa, giúp cư dân tiếp nhận tri thức, công nghệ, phương thức tổ chức và giá trị mới. Những đặc điểm này được nhận diện trong lịch sử và thực tiễn, không phải thuộc tính cố định của mọi cá nhân.

2.3. Cơ chế hình thành văn hóa sinh kế

Văn hóa sinh kế hình thành thông qua sự tương tác giữa môi trường, chủ thể, hoạt động mưu sinh và đời sống xã hội. Luận án nhận diện năm quá trình gắn bó với nhau. Thứ nhất, môi trường tạo nhu cầu thích ứng; những lựa chọn kỹ thuật, thời gian lao động và cách sử dụng tài nguyên được kiểm nghiệm qua thực tiễn. Thứ hai, cộng đồng chia sẻ, tích lũy và truyền dạy, chuyển kinh nghiệm cá nhân thành tri thức chung, chuẩn mực và tập quán.

Thứ ba, hoạt động sinh kế hiện thực hóa và tái tạo giá trị văn hóa: trong lao động, cư dân thực hành chữ tín, hợp tác, trách nhiệm, kỹ năng ứng phó và cách phân phối sản phẩm. Thứ tư, giao lưu làm phong phú các phương thức tổ chức và mở rộng khả năng lựa chọn. Thứ năm, truyền thống tương tác với công nghệ, thị trường và quản lý mới, tạo ra những hình thức thích ứng và tái tạo văn hóa. Các quá trình tác động qua lại, không tạo thành một chuỗi tuyến tính hoặc kết quả đồng nhất giữa các cộng đồng.

2.4. Đặc trưng văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh

2.4.1. Thích ứng với môi trường sinh thái biển, đảo

Đặc trưng nổi bật của văn hóa sinh kế vùng biển, đảo Quảng Ninh là sự gắn bó và thích ứng với điều kiện sinh thái biển. Biển vừa là nguồn lực quan trọng cho đời sống, vừa là môi trường tiềm ẩn nhiều rủi ro do bão, gió mùa, thủy triều và sự biến động của nguồn lợi hải sản.

2.4.2. Tính cộng đồng và liên kết xã hội

Điều kiện lao động trên biển với nhiều rủi ro đòi hỏi sự hợp tác và tương trợ giữa các thành viên trong cộng đồng. Từ đó, văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh thể hiện rõ vai trò của các quan hệ liên kết trong sản xuất, chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ cứu hộ trên biển và cùng ứng phó với thiên tai. Các tổ, đội khai thác và những mạng lưới tương trợ nghề nghiệp là những biểu hiện trực tiếp của sự liên kết này.

2.4.3. Giàu tri thức bản địa và khả năng tiếp biến

Một đặc trưng nổi bật của văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh là sự phong phú của hệ thống tri thức bản địa được hình thành và tích lũy trong quá trình cộng đồng tương tác lâu dài với môi trường biển.

2.4.4. Tính mở, năng động và đa dạng

Văn hóa sinh kế Quảng Ninh thể hiện tính mở gắn với vị trí giao thương biển và không gian biên giới. Việc tiếp xúc với người mua, thị trường và cộng đồng khác tạo điều kiện tiếp nhận kỹ thuật, cách tổ chức và kinh nghiệm mới. Các yếu tố được lựa chọn, điều chỉnh trong quan hệ với nhu cầu và nền tảng văn hóa của cư dân.

2.4.5. Vận động và thích ứng với bối cảnh phát triển mới

Văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh không phải là một hệ thống bất biến mà luôn vận động trong mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại.

Tiểu kết Chương 2

Văn hóa sinh kế Quảng Ninh được hình thành trên nền tảng sinh thái đa dạng, lịch sử cư trú và giao thương lâu dài, thông qua lựa chọn, thích ứng và sáng tạo của cộng đồng. Điều kiện tự nhiên tạo cơ hội và giới hạn; quá trình tổ chức đời sống chuyển hóa nguồn lực thành tri thức, thực hành, quan hệ và giá trị. Những nền tảng chung cùng sự khác biệt địa bàn là cơ sở để khảo sát thực trạng năm thành tố ở Chương 3.

Chương 3

THỰC TRẠNG VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO TỈNH QUẢNG NINH HIỆN NAY (Qua khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái)

Tư liệu của chương gồm khảo sát 300 phiếu, phỏng vấn sâu, quan sát, thảo luận nhóm và nhật ký điền dã tại ba địa bàn. Các tỷ lệ được trình bày trong phạm vi mẫu; thông tin định tính phục vụ lý giải kinh nghiệm và cách tổ chức đời sống.

Phân tích tập trung vào những biểu hiện và sự khác biệt của năm thành tố, đồng thời chú ý các điều kiện hạn chế, rủi ro và chiều hướng biến đổi.

3.1. Không gian văn hóa sinh kế

Không gian văn hóa sinh kế bao gồm môi trường lao động, cư trú, giao tiếp và những ý nghĩa văn hóa được cộng đồng tạo lập trong quá trình sử dụng nguồn lực. Kết quả khảo sát cho thấy 55,0% người trả lời ghi nhận nơi sinh sống hoặc làm việc thay đổi nhiều; 59,0% nhận định môi trường biển xấu đi; 56,0% ghi nhận có xung đột không gian sinh kế. Những phản hồi này phản ánh sức ép mà cư dân cảm nhận trong mẫu nghiên cứu, chưa phải phép đo khách quan toàn bộ biến đổi môi trường của tỉnh.

3.1.1. Không gian khai thác biển

Không gian khai thác có sự khác biệt theo địa bàn. Vân Đồn gắn với hệ thống đảo, vịnh vịnh và vùng biển quanh đảo; Móng Cái chủ yếu liên quan đến vùng ven bờ, cửa sông và bãi triều; trong khi Hạ Long là không gian vịnh chịu tác động đồng thời của khai thác thủy sản, bảo tồn di sản, du lịch và dịch vụ.

3.1.2. Không gian nuôi biển

Không gian nuôi biển gắn với lồng bè, vùng nuôi nhuyễn thể, điều kiện dòng chảy và chất lượng nước, đồng thời chịu quản lý về sử dụng mặt biển. Hoạt động nuôi đòi hỏi theo dõi liên tục và hợp tác giữa các hộ cùng vùng nước. Sự phát triển này không chỉ thay đổi kỹ thuật sản xuất mà còn tái tổ chức tri thức, phân công lao động và quan hệ cộng đồng.

3.1.3. Không gian thương mại, dịch vụ và du lịch biển

Không gian thương mại, dịch vụ và du lịch phân hóa theo địa bàn. Hạ Long gắn với vịnh, di sản, đô thị và dịch vụ du khách; Vân Đồn kết hợp sản xuất biển với vận tải, trao đổi và dịch vụ vùng đảo; Móng Cái kết nối nghề biển với cửa khẩu, thị trường và giao lưu biên giới. Sự phân hóa tạo những cách sử dụng tri thức, quan hệ cộng đồng và nguồn lực văn hóa khác nhau.

Du lịch và dịch vụ mở rộng việc làm, nhưng cũng có thể làm thay đổi không gian sản xuất, sinh hoạt và tiếp cận nguồn lợi. Khi văn hóa nghề được sử dụng để tạo sản phẩm, cần xem xét vai trò của người thực hành và cách chia sẻ lợi ích. Không gian sinh kế vì vậy chứa đựng cả quan hệ hợp tác lẫn những cạnh tranh giữa các nhu cầu phát triển.

3.1.4. Không gian sinh hoạt cộng đồng gắn với sinh kế

Không gian sinh hoạt cộng đồng gắn với sinh kế là nơi các hoạt động lao động, giao tiếp, trao truyền kinh nghiệm và thực hành văn hóa được kết nối với đời sống thường nhật của cư dân.

Tại Hạ Long, quá trình đô thị hóa, phát triển du lịch và di dời một số cộng đồng cư trú trên mặt nước đã làm thay đổi đáng kể không gian sinh hoạt truyền thống.

Tại Vân Đồn, không gian sinh hoạt cộng đồng vẫn gắn tương đối rõ với bến tàu, khu vực nuôi trồng, chợ và các thiết chế tín ngưỡng. Trong khi đó, tại

Móng Cái, không gian sinh hoạt có sự đan xen giữa các hoạt động biển, thương mại, dịch vụ và giao lưu biên giới. Những khác biệt này cho thấy không gian sinh hoạt cộng đồng được cấu tạo từ nhiều yếu tố và biến đổi theo cơ cấu sinh kế của từng địa bàn.

Các dạng không gian có sự đan xen chức năng. Một bên cá có thể đồng thời là nơi trao đổi sản phẩm, chia sẻ thông tin và sinh hoạt cộng đồng; không gian nghề biển có thể được diễn giải trong du lịch. Khi chức năng thay đổi, cần chú ý khả năng cư dân tiếp tục thực hành tri thức, duy trì quan hệ và tiếp cận nguồn lực, thay vì chỉ xem xét hiệu quả sử dụng diện tích hoặc doanh thu.

3.2. Chủ thể của văn hóa sinh kế

3.2.1. Cơ cấu nghề nghiệp của cư dân

Trong mẫu khảo sát, nghề nghiệp chính phân bố gồm khai thác 22,0%; nuôi trồng 21,0%; du lịch 19,3%; buôn bán 18,3%; nghề khác 19,4%. Cơ cấu phản ánh sự hiện diện của nhiều nhóm chủ thể có quan hệ với không gian biển, đảo. Có 63,0% người được hỏi ghi nhận chuyển đổi nghề; 42,0% có hai nguồn thu và 26,7% có từ ba nguồn thu trở lên. Các kết quả cho thấy mức độ điều chỉnh và kết hợp hoạt động trong mẫu, không chứng minh tính đa nghề chỉ mới xuất hiện hiện nay.

3.2.2. Các nhóm chủ thể văn hóa sinh kế

Cùng với ngư dân khai thác, người nuôi biển đang trở thành một nhóm chủ thể quan trọng, chiếm 21,0% số người được khảo sát (Khảo sát của tác giả, n = 300).

Nhóm chủ thể thương mại, dịch vụ và du lịch biển ngày càng mở rộng cùng với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Kết quả khảo sát ghi nhận 18,3% số người được hỏi hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, buôn bán và 19,3% trong lĩnh vực du lịch (Khảo sát của tác giả, n = 300).

Bên cạnh các nhóm nghề nghiệp, phụ nữ và thanh niên có vai trò đáng chú ý trong quá trình duy trì và biến đổi văn hóa sinh kế. Phụ nữ tham gia quản lý kinh tế hộ, nuôi trồng, chế biến, buôn bán và dịch vụ, đồng thời góp phần trao truyền tri thức và thực hành văn hóa trong gia đình.

3.2.3. Sự chuyển dịch vai trò của chủ thể

Chủ thể ngày càng phải kết hợp vai trò lao động trực tiếp, tổ chức sản xuất, quản lý chất lượng, tiếp cận thông tin và kết nối thị trường. Tuy nhiên, điều kiện thực hiện các vai trò không đồng đều. Khảo sát ghi nhận 29,3% đánh giá khả năng thích ứng tốt, 47,7% ở mức trung bình và 23,0% gặp khó khăn. Sự khác biệt nguồn lực, kỹ năng, mạng lưới xã hội và cơ hội tiếp cận không gian sinh kế cần được xem xét khi lý giải khả năng chuyển đổi của từng nhóm.

3.3. Tri thức và thực hành sinh kế

3.3.1. Biểu hiện của tri thức sinh kế

3.3.1.1. Tri thức nhận diện môi trường biển

Tri thức nhận diện môi trường biển gồm kinh nghiệm quan sát gió, mây, sóng, thủy triều và những dấu hiệu sinh thái để lựa chọn thời điểm lao động, dự báo

rủi ro. Hiểu biết được tích lũy qua thực hành và truyền dạy giữa các thế hệ. Hiện nay, dự báo khí tượng, định vị, bản đồ số và thiết bị hỗ trợ được kết hợp với quan sát trực tiếp; kinh nghiệm và công nghệ bổ sung cho nhau trong xử lý tình huống.

3.3.1.2. Tri thức nhận biết và khai thác ngư trường

Tri thức ngư trường kết hợp kinh nghiệm nhận biết địa hình, con nước, mùa cá với định vị, dự báo và thông tin mới. Công nghệ hỗ trợ việc tìm kiếm, nhưng lựa chọn ngư cụ, thời điểm và cách khai thác vẫn gắn với kinh nghiệm thực hành. Biến động môi trường và nghề nghiệp đồng thời đặt ra yêu cầu duy trì truyền dạy giữa các thế hệ.

3.3.1.3. Tri thức nuôi biển và quản lý nguồn lợi thủy sản

Trong luận án, “nuôi biển” chỉ hoạt động nuôi trồng thủy sản trong môi trường biển. Tri thức nghề gồm hiểu biết về dòng chảy, thủy triều, độ mặn, chất lượng nước, mùa vụ và đặc điểm sinh trưởng của đối tượng nuôi; được tích lũy qua quan sát, lao động và trao đổi kinh nghiệm. Những hiểu biết này kết hợp với kỹ thuật lựa chọn con giống, chăm sóc, phòng bệnh và quan trắc để tổ chức sản xuất phù hợp điều kiện vùng nuôi.

Tuy nhiên, cần phân biệt tri thức nhận biết điều kiện sinh thái với quyền lựa chọn và sử dụng không gian biển. Trong bối cảnh hiện nay, hoạt động nuôi biển chịu sự điều chỉnh của quy hoạch và các quy định về quản lý, sử dụng không gian biển, bảo vệ môi trường và nuôi trồng thủy sản.

Tri thức nuôi biển hiện vận động trong quan hệ giữa kinh nghiệm cộng đồng, kỹ thuật sản xuất và thiết chế quản lý tài nguyên. Việc tiếp nhận công nghệ mới có thể hỗ trợ chăm sóc đối tượng nuôi, quản lý môi trường và phòng ngừa rủi ro, nhưng đòi hỏi vốn, kỹ năng và khả năng tiếp cận thông tin. Những quan sát cụ thể tại một hộ hoặc một vùng nuôi chỉ được sử dụng như trường hợp minh họa, không được khái quát thành đặc điểm phổ biến nếu chưa có tư liệu đối chứng.

3.3.2. Biểu hiện của thực hành sinh kế

3.3.2.1. Thực hành văn hóa trong đánh bắt thủy sản

Phương thức khai thác nguồn lợi biển đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các thành viên từ khâu chuẩn bị ngư cụ, điều khiển tàu, khai thác đến bảo quản sản phẩm. Việc phân công công việc dựa trên kinh nghiệm, kỹ năng và khả năng xử lý tình huống.

Phân chia sản phẩm và thu nhập trong hộ, tổ nghề gắn với thỏa thuận về công sức, chi phí và vai trò lao động. Tính rõ ràng trong phân phối có ý nghĩa duy trì niềm tin, trách nhiệm và khả năng hợp tác lâu dài. Sản phẩm thủy sản vì vậy tham gia vào cả quan hệ kinh tế lẫn quan hệ xã hội của cộng đồng nghề.

3.3.2.2. Thực hành văn hóa trong nuôi biển

Nuôi biển là quá trình sản xuất liên tục, đòi hỏi chăm sóc, theo dõi và quản lý thường xuyên. Các hộ phân công nhiệm vụ, chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ con giống, kỹ thuật và tiêu thụ. Chất lượng nước liên quan đến hiệu quả của cả vùng

nuôi, nên trách nhiệm môi trường và phối hợp xử lý rủi ro trở thành nội dung quan trọng của thực hành sinh kế.

3.3.2.3. Thực hành văn hóa trong chế biến và bảo quản thủy sản

Bảo quản và chế biến gắn với kinh nghiệm chọn nguyên liệu, thời điểm, điều kiện nhiệt độ, độ mặn và kỹ thuật giữ chất lượng. Uy tín nghề nghiệp được duy trì qua sự ổn định của sản phẩm và trách nhiệm với người mua. Khi thị trường mở rộng, các yêu cầu an toàn, vệ sinh và kỹ thuật mới được kết hợp với kinh nghiệm truyền thống.

3.3.2.4. Truyền nghề và trao truyền tri thức sinh kế

Truyền nghề ngày càng kết hợp việc học trực tiếp trong gia đình, cộng đồng với tập huấn, tài liệu kỹ thuật và tiếp cận thông tin số. Người trẻ có thể hỗ trợ công nghệ, trong khi người có kinh nghiệm cung cấp kỹ năng xử lý tình huống. Sự kết hợp này cần môi trường thực hành; ghi chép tri thức không thể thay thế hoàn toàn trải nghiệm lao động.

3.3.2.5. Hợp tác trong lao động sinh kế

Hoạt động sinh kế trên biển chịu ảnh hưởng của thời tiết, môi trường, nguồn lợi và biến động thị trường. Trong điều kiện đó, quan hệ tương trợ có thể góp phần hỗ trợ các hộ gia đình và nhóm lao động khi gặp khó khăn.

Việc sử dụng và bảo vệ nguồn lợi biển đặt ra yêu cầu phối hợp giữa các chủ thể cùng khai thác hoặc nuôi trồng trong một không gian sinh thái.

Nhìn chung, thực hành sinh kế chứa đựng những khuôn mẫu ứng xử về phối hợp, phân công, chia sẻ và trách nhiệm với nghề, cộng đồng, môi trường. Các khuôn mẫu được học qua tham gia lao động và tiếp tục thay đổi cùng kỹ thuật, quy định quản lý và thị trường. Sự hiện diện của hành vi bảo vệ môi trường không có nghĩa mọi chủ thể đều thực hiện đầy đủ; cần đặt nhận định trong điều kiện, phạm vi và mức độ quan sát của nghiên cứu.

3.4. Đời sống văn hóa - xã hội gắn với sinh kế

3.4.1. Tổ chức cộng đồng và quan hệ xã hội

Thực tiễn khảo sát tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái cho thấy gia đình và dòng họ vẫn là những thiết chế xã hội cơ bản, giữ vai trò quan trọng trong tổ chức sinh kế, duy trì quan hệ cộng đồng và bảo lưu các giá trị văn hóa của cư dân vùng biển, đảo.

Nếu gia đình và dòng họ là những thiết chế truyền thống của văn hóa sinh kế thì tổ đội nghề cá và hợp tác xã phản ánh sự mở rộng của tổ chức cộng đồng trong bối cảnh phát triển kinh tế biển hiện nay.

Kết quả khảo sát về quan hệ cộng đồng ghi nhận 16,3% cho rằng gần bó hơn, 34,0% không đổi và 49,7% lỏng lẻo hơn. Điều này cho thấy sự tồn tại đồng thời của những liên kết được duy trì và những cảm nhận về suy giảm gần bó. Gia đình, dòng họ, tổ nghề, hợp tác xã và mạng lưới thị trường có thể bổ sung cho nhau, nhưng cũng đặt ra yêu cầu điều chỉnh cơ chế hợp tác và chia sẻ lợi ích.

3.4.2. Đời sống văn hóa tinh thần gắn với sinh kế

Tín ngưỡng nghề biển và nghi lễ thể hiện nhu cầu bảo đảm an toàn, gửi gắm niềm tin và xác lập trách nhiệm trong môi trường nhiều rủi ro. Những thực hành này gắn với lịch sử cư trú, quan hệ cộng đồng và ký ức nghề nghiệp, góp phần duy trì sự gắn bó với biển. Chúng cần được phân tích theo ý nghĩa và bối cảnh thực hành, không quy giản thành tác dụng kinh tế.

Lễ hội là biểu hiện tập trung của đời sống văn hóa cộng đồng. Đối với cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, lễ hội không chỉ đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng mà còn là không gian lưu giữ ký ức lịch sử, truyền thống nghề biển và các giá trị văn hóa được hình thành trong quá trình mưu sinh trên biển.

Phong tục và sinh hoạt cộng đồng thể hiện trong cách ứng xử khi ra khơi, tổ chức lao động, thăm hỏi, tương trợ, trao truyền kinh nghiệm và tham gia lễ hội. Những khuôn mẫu được duy trì qua gia đình và quan hệ nghề, đồng thời điều chỉnh theo điều kiện cư trú, thời gian lao động và sự phát triển của dịch vụ, du lịch.

Khảo sát ghi nhận 24,3% đánh giá việc duy trì phong tục, lễ hội ở mức tốt, 48,7% cho rằng giảm và 27,0% nhận định mai một. Có 54,0% người trả lời nhìn nhận phát triển kinh tế, du lịch có cả ảnh hưởng tích cực lẫn tiêu cực. Các kết quả gợi mở tính hai mặt của quá trình phát triển: tạo nguồn lực và không gian quảng bá, đồng thời có thể thay đổi ý nghĩa, cách tổ chức và mức độ tham gia của cộng đồng trong thực hành văn hóa.

3.5. Lối sống, hệ giá trị và bản sắc văn hóa sinh kế

3.5.1. Biểu hiện của lối sống sinh kế

Luận án nhận diện bốn phương diện lối sống: hướng biển; thích ứng và linh hoạt; cộng đồng và hợp tác; mở trong bối cảnh hội nhập. Hướng biển biểu hiện ở nhịp lao động, kinh nghiệm, tình cảm và sự gắn bó với không gian sinh tồn. Thích ứng thể hiện qua điều chỉnh nghề, thời gian sản xuất, phân công gia đình và cách tiếp nhận công nghệ. Hợp tác thể hiện trong phối hợp lao động và tương trợ; tính mở gắn với giao thương, dịch vụ, du lịch và giao lưu.

Quan sát thực địa cho thấy nhịp sống của cư dân vẫn gắn chặt với chu kỳ của biển. Thời gian lao động, sinh hoạt gia đình và nhiều hoạt động cộng đồng được điều chỉnh theo con nước, mùa gió, mùa khai thác và chu kỳ nuôi biển.

Sự linh hoạt còn được biểu hiện trong tổ chức đời sống gia đình. Nhiều hộ phân công các thành viên tham gia những lĩnh vực sinh kế khác nhau như khai thác, nuôi biển, thương mại, du lịch hoặc làm việc trong doanh nghiệp nhằm đa dạng hóa nguồn thu nhập và phân tán rủi ro.

3.5.2. Biểu hiện của hệ giá trị văn hóa sinh kế

Những giá trị được phân tích gồm đoàn kết, cố kết cộng đồng; cần cù, sáng tạo và năng lực thích ứng; tôn trọng biển, khai thác có trách nhiệm và bảo vệ môi trường; hướng tới phát triển bền vững và hội nhập. Đây là các khuynh hướng

được nhận diện từ thực hành và tư liệu, không phải bộ thuộc tính chung bất biến hoặc tiêu chuẩn mà mọi cư dân đều đạt được.

Cần cù, sáng tạo và năng lực thích ứng là những giá trị nổi bật được thể hiện trong văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh, được hình thành trong quá trình cộng đồng gắn bó lâu dài với môi trường biển - nơi hoạt động mưu sinh luôn chịu tác động của điều kiện tự nhiên, nguồn lợi thủy sản và biến động của thị trường.

Giá trị tôn trọng biển và bảo vệ môi trường được thể hiện thông qua việc duy trì các quy ước nghề biển và thực hành khai thác có trách nhiệm như lựa chọn mùa vụ phù hợp, hạn chế sử dụng ngư cụ có tính hủy diệt và tuân thủ các quy định về khai thác thủy sản.

Các lựa chọn giá trị cũng phản ánh sức ép và nhu cầu đời sống. Trong mẫu, giá trị được coi trọng nhất phân bố ở kinh tế 32,3%, gia đình 24,7%, cộng đồng 16,3%, truyền thống 18,7% và khác 8,0%. Có 50,3% đánh giá việc giữ gìn giá trị truyền thống giảm; chỉ 19,0% ghi nhận thể hệ trẻ gắn bó với nghề. Những tỷ lệ này cho thấy sự điều chỉnh ưu tiên và thách thức truyền thừa, không cho phép kết luận toàn bộ hệ giá trị truyền thống đã mất đi.

3.5.3. Biểu hiện của bản sắc văn hóa sinh kế

Nếu lối sống phản ánh cách thức cộng đồng tổ chức đời sống và hệ giá trị thể hiện những chuẩn mực định hướng hành vi thì bản sắc văn hóa sinh kế là sự kết tinh của những đặc điểm tương đối ổn định, tạo nên diện mạo và khả năng nhận diện cộng đồng trong quá trình lịch sử.

Đồng thời, các thực hành tín ngưỡng nghề biển, lễ hội và sinh hoạt cộng đồng tiếp tục duy trì ký ức tập thể, củng cố sự gắn bó giữa các thế hệ và ý thức cộng đồng.

Mặc dù có những sắc thái khác nhau, cả ba địa bàn đều phản ánh xu hướng mở rộng giao lưu, tiếp nhận tri thức và đổi mới trên nền tảng những giá trị văn hóa biển đã được hình thành trong lịch sử.

Bản sắc được xem là kết quả tích lũy và tái tạo trong lịch sử, biểu hiện khác nhau theo địa bàn, nhóm nghề và thế hệ. Cư dân tiếp tục gắn bó với biển bằng cả những nghề truyền thống và hoạt động mới. Bởi vậy, sự thay đổi nghề hoặc hình thức cư trú chưa đồng nghĩa với mất toàn bộ bản sắc; cần xem xét những tri thức, ký ức, quan hệ và giá trị nào tiếp tục được vận dụng trong đời sống.

3.6. So sánh văn hóa sinh kế tại Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái

Ở Hạ Long, đô thị hóa, di dời làng chài và phát triển du lịch di sản làm thay đổi không gian cư trú, hoạt động nghề và cách giới thiệu văn hóa biển. Tri thức và ký ức nghề biển có thể chuyển sang những hình thức dịch vụ, diễn giải di sản, du lịch cộng đồng; đồng thời phát sinh yêu cầu duy trì quan hệ và môi trường thực hành trong điều kiện cư trú mới.

Vân Đồn nổi bật với sự kết hợp khai thác, nuôi biển, thương mại, vận tải và dịch vụ vùng đảo. Tri thức về dòng chảy, thủy triều, mùa vụ tiếp tục được sử dụng cùng quy trình kỹ thuật và quan trắc. Các tổ chức hợp tác có vai trò trong trao đổi kỹ năng, chia sẻ rủi ro và liên kết tiêu thụ; chuyển đổi vẫn chịu giới hạn vốn, môi trường và thị trường.

Móng Cái thể hiện sự đan xen giữa sinh kế biển, vùng cửa sông, thương mại và giao lưu biên giới. Cư dân mở rộng quan hệ với người mua, doanh nghiệp và thị trường; đồng thời duy trì những tri thức, tập quán và sinh hoạt văn hóa gắn với biển. Tính mở và linh hoạt được nhận diện trong bối cảnh giao thương cụ thể, cùng các yêu cầu về môi trường, chất lượng sản phẩm và tính ổn định của sinh kế.

Tiểu kết Chương 3

Năm thành tố văn hóa sinh kế biểu hiện trong quan hệ đan xen giữa truyền thống và những yêu cầu mới. Khảo sát ba địa bàn cho thấy các nền tảng chung về tri thức, thực hành, gắn bó cộng đồng và hướng biển, đồng thời có sự khác biệt theo không gian và nhóm chủ thể. Những tỷ lệ về chuyển đổi, môi trường, quan hệ và truyền thừa phản ánh cả cơ hội lẫn giới hạn; là cơ sở cho phần bàn luận về biến đổi, nhân tố tác động và quản trị văn hóa sinh kế.

Chương 4

BÀN LUẬN VỀ BIẾN ĐỔI VĂN HÓA SINH KẾ CỦA CƯ DÂN VÙNG BIỂN, ĐẢO TỈNH QUẢNG NINH

4.1. Những biến đổi của văn hóa sinh kế

Sự biến đổi được nhận diện từ điều chỉnh tri thức, vai trò chủ thể, quan hệ cộng đồng và hệ giá trị. Kết quả khảo sát phản ánh mức độ chuyển đổi nghề và kết hợp nguồn thu, nhưng chưa thể tự thân chứng minh hiệu quả thích ứng hoặc toàn bộ quá trình lịch sử. Cần đặt số liệu mô tả trong quan hệ với tư liệu định tính, lịch sử và điều kiện cụ thể của các nhóm cư dân.

4.1.1. Chuyển dịch từ tri thức kinh nghiệm sang tri thức tích hợp

Tri thức sinh kế vận động từ dựa nhiều vào kinh nghiệm truyền dạy sang kết hợp kinh nghiệm với dự báo, định vị, quan trắc, quy trình kỹ thuật và thông tin số. Quá trình tích hợp giúp mở rộng cách nhận biết và xử lý tình huống; không đồng nghĩa khoa học - công nghệ có thể thay thế hoàn toàn kỹ năng thực địa và tri thức cộng đồng.

Không chỉ phục vụ sản xuất, sự tích hợp tri thức còn góp phần thay đổi cách thức quản lý tài nguyên biển. Kinh nghiệm truyền thống về mùa vụ và ngư trường tiếp tục được duy trì nhưng được kết hợp với quy hoạch không gian biển, quan trắc môi trường, các quy định pháp luật và những hình thức quản lý nguồn lợi có sự tham gia của cộng đồng. Điều đó phản ánh sự chuyển dịch từ việc dựa

chủ yếu vào kinh nghiệm cá nhân sang cách tiếp cận kết hợp giữa tri thức cộng đồng và cơ sở khoa học.

Tuy vậy, quá trình này cũng đặt ra những thách thức. Một bộ phận lao động trẻ có khả năng tiếp cận nhanh với công nghệ nhưng có thể thiếu kinh nghiệm thực địa; trong khi một số ngư dân lớn tuổi gặp khó khăn trong tiếp cận kỹ thuật mới.

4.1.2. Biến đổi cơ cấu sinh kế và vai trò của chủ thể trong bối cảnh phát triển hiện nay

Một trong những biểu hiện đáng chú ý của quá trình biến đổi văn hóa sinh kế cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh hiện nay là sự điều chỉnh cơ cấu hoạt động sinh kế, phương thức tổ chức lao động và vai trò của các chủ thể trong bối cảnh phát triển kinh tế biển, đô thị hóa, du lịch và hội nhập.

Tỷ lệ 63,0% chuyển đổi hoặc bổ sung nghề và 68,7% có ít nhất hai nguồn thu trong mẫu cho thấy sự điều chỉnh hoạt động hiện nay, không phải căn cứ khẳng định cư dân trước đây chỉ có một nghề. Biến đổi nằm ở tỷ trọng, mối quan hệ giữa các hoạt động, cách kết hợp vốn, kỹ năng và mạng lưới xã hội. Một bộ phận chủ động mở rộng sản xuất, trong khi bộ phận khác phải làm nhiều việc để ứng phó thiếu nguồn lực và áp lực đời sống.

Chủ thể cần kết hợp kinh nghiệm lao động với kỹ năng quản lý sản xuất, chất lượng sản phẩm, thông tin, thị trường và dịch vụ. Sự thay đổi nằm ở cách tổ chức nghề và tham gia quan hệ kinh tế - xã hội. Năng lực thực hiện những vai trò này phụ thuộc vào nguồn lực, trình độ và cơ hội của từng nhóm, vì vậy chuyển đổi không tạo kết quả đồng đều.

Quá trình này cũng tác động đến sự phân công lao động và quan hệ giữa các thế hệ trong gia đình, cộng đồng. Sự phát triển của thương mại, du lịch, dịch vụ và công nghệ tạo thêm điều kiện để phụ nữ và thanh niên tham gia vào những hoạt động sinh kế khác nhau.

4.1.3. Từ cộng đồng nghề nghiệp truyền thống đến mạng lưới hợp tác mở

Các quan hệ nghề mở rộng từ gia đình, dòng họ và cộng đồng địa phương sang tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp, người mua và những mạng lưới thị trường. Các hình thức mới bổ sung khả năng chuyển giao kỹ thuật, liên kết tiêu thụ và chia sẻ thông tin, đồng thời đòi hỏi điều chỉnh quy tắc hợp tác, niềm tin và trách nhiệm giữa các chủ thể.

Tuy nhiên, quá trình này cũng đặt ra những vấn đề về sự phân hóa nguồn lực, mức độ tham gia không đồng đều vào các chuỗi giá trị và nguy cơ suy giảm một số hình thức tương trợ truyền thống.

4.1.4. Tái cấu trúc hệ giá trị và bản sắc văn hóa sinh kế

Thực tiễn khảo sát chỉ ra rằng những biến đổi về không gian sinh kế, chủ thể, hệ tri thức và mạng lưới hợp tác không chỉ làm thay đổi phương thức tổ chức sinh kế mà còn dẫn đến sự điều chỉnh và tái cấu trúc hệ giá trị, bản sắc văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh.

Các giá trị như tinh thần hướng biển, ý thức cộng đồng, sự cần cù và khả năng thích ứng vẫn tiếp tục được duy trì ở những mức độ khác nhau, đồng thời xuất hiện và được nhấn mạnh hơn những chuẩn mực như khai thác có trách nhiệm, bảo vệ môi trường, tuân thủ pháp luật, liên kết sản xuất, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4.2. Các nhân tố tác động đến biến đổi văn hóa sinh kế

Các nhân tố tự nhiên, kinh tế, xã hội và thể chế tương tác với nội lực cộng đồng, tạo cơ hội và giới hạn khác nhau. Những rủi ro chính được người trả lời ghi nhận trong mẫu gồm thời tiết 28,7%, thị trường 25,7%, dịch bệnh 20,3% và chính sách 18,0%. Đây là phân bố câu trả lời về rủi ro, không phải tỷ trọng đóng góp nhân quả của từng nhân tố đối với biến đổi văn hóa.

4.2.1. Điều kiện tự nhiên, biến đổi khí hậu và suy giảm nguồn lợi

Những biến động của khí hậu, môi trường và nguồn lợi biển đã làm thay đổi điều kiện khai thác, hiệu quả nuôi biển và cơ cấu nghề nghiệp. Trước sức ép đó, nhiều hộ gia đình giảm dần sự phụ thuộc vào khai thác tự nhiên, mở rộng nuôi biển, dịch vụ và các hoạt động sinh kế khác nhằm phân tán rủi ro và ổn định thu nhập. Đồng thời, quá trình đô thị hóa, phát triển du lịch, hạ tầng cảng biển và điều chỉnh quy hoạch không gian biển cũng tạo ra những thay đổi về môi trường cư trú và tổ chức sinh kế của cộng đồng.

4.2.2. Chính sách phát triển kinh tế biển và quản lý nhà nước

Tại Quảng Ninh, các chính sách phát triển nuôi biển công nghệ cao, chuyển đổi nghề, phát triển du lịch biển và nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản tạo thêm điều kiện để cư dân tiếp cận khoa học - công nghệ, đào tạo nghề và thị trường, qua đó từng bước điều chỉnh phương thức tổ chức sinh kế.

Tuy nhiên, khả năng tiếp nhận và chuyển hóa những yêu cầu này thành thực hành sinh kế còn khác nhau giữa các nhóm cư dân do sự chênh lệch về nguồn vốn, trình độ, khả năng tiếp cận công nghệ, thông tin và thị trường.

4.2.3. Kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số

Kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế đặt ra những yêu cầu mới về chất lượng sản phẩm, truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm và trách nhiệm môi trường, trong khi chuyển đổi số mở rộng khả năng tiếp cận thông tin, dự báo thời tiết, quản lý sản xuất và kết nối khách hàng.

Tiếp cận từ lý thuyết biến đổi văn hóa cho thấy kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số tạo ra môi trường mới cho quá trình tiếp biến văn hóa.

4.2.4. Nội lực văn hóa và năng lực thích ứng cộng đồng

Nội lực văn hóa thể hiện ở kinh nghiệm tích lũy, tinh thần tương trợ, niềm tin, khả năng học hỏi và tổ chức cộng đồng. Các nguồn lực này giúp cư dân tiếp nhận, lựa chọn và điều chỉnh yêu cầu từ bên ngoài. Tuy nhiên, nội lực cũng biến đổi và có giới hạn; hiệu quả thích ứng phụ thuộc vào sự kết hợp với vốn, kỹ năng, thể chế và cơ hội tiếp cận thị trường.

4.3. Những vấn đề đặt ra đối với văn hóa sinh kế

4.3.1. Bảo tồn, phát huy tri thức và thực hành truyền thống

Thách thức đặt ra là sự suy giảm các kênh truyền dạy truyền thống trong gia đình, dòng họ và cộng đồng nghề nghiệp do quá trình chuyển dịch sinh kế.

Do đó, vấn đề trọng tâm không phải là bảo tồn nguyên trạng các hình thức sinh kế truyền thống, mà là duy trì khả năng trao truyền, thực hành, điều chỉnh và tái tạo các giá trị văn hóa sinh kế trong điều kiện mới.

4.3.2. Hàn hòa phát triển kinh tế biển với môi trường và giá trị văn hóa

Khi không gian sinh kế truyền thống bị thu hẹp hoặc chuyển đổi chức năng, tác động không chỉ dừng lại ở khả năng tiếp cận nguồn lợi mà còn có thể làm biến đổi tri thức nghề nghiệp, quan hệ cộng đồng, tập quán sử dụng tài nguyên và những thực hành văn hóa được hình thành trong quá trình cư dân gắn bó với biển.

Sự phát triển của du lịch, nuôi biển quy mô lớn và hạ tầng ven biển có thể mở rộng cơ hội việc làm và đa dạng hóa sinh kế, song cũng có thể làm thay đổi không gian cư trú, tổ chức sản xuất và môi trường văn hóa truyền thống.

4.3.3. Củng cố tính bền vững cộng đồng và phát huy nguồn lực văn hóa

Trong bối cảnh đó, vấn đề đặt ra là làm thế nào để các giá trị đã được tích lũy trong quá trình mưu sinh như tri thức bản địa, kỹ năng nghề biển, tinh thần tương trợ, kinh nghiệm tổ chức cộng đồng, tập quán, lễ hội và bản sắc địa phương không chỉ được lưu giữ mà còn có khả năng tiếp tục được thực hành trong các hình thức sinh kế mới.

Như vậy, củng cố tính bền vững của cộng đồng không đồng nghĩa với duy trì nguyên trạng các cấu trúc sinh kế và quan hệ xã hội truyền thống, mà là nâng cao khả năng thích ứng của cộng đồng trong khi vẫn duy trì những giá trị tạo nên sự gắn kết và bản sắc.

4.3.4. Đổi mới quản trị văn hóa sinh kế

Trong quản trị văn hóa sinh kế, cộng đồng không chỉ là đối tượng quản lý hay đối tượng thụ hưởng mà cần được nhìn nhận là chủ thể tham gia quản trị văn hóa sinh kế.

Tuy nhiên, trong điều kiện không gian biển đồng thời chịu tác động của khai thác thủy sản, nuôi biển, du lịch, bảo tồn di sản, đô thị hóa và phát triển hạ tầng, quản trị theo từng ngành hoặc từng lĩnh vực riêng biệt khó có thể giải quyết đầy đủ các quan hệ đan xen giữa sinh kế, văn hóa và môi trường.

4.4. Định hướng và khuyến nghị khoa học về bảo tồn, phát huy văn hóa sinh kế

4.4.1. Định hướng bảo tồn và phát huy

Luận án xác định sáu định hướng có quan hệ hỗ trợ: gắn văn hóa sinh kế với chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng xanh; phát triển tư duy và văn hóa hướng biển; bảo tồn động và thích ứng; đặt cộng đồng ở vị trí chủ thể; kết hợp tri

thức truyền thống với khoa học - công nghệ, chuyển đổi số; phát huy văn hóa sinh kế như nguồn lực nội sinh và lợi thế địa phương.

Đối với văn hóa sinh kế, bảo tồn nguyên trạng không phải lúc nào cũng khả thi và phù hợp với quy luật phát triển. Một làng chài có thể thay đổi địa điểm cư trú; một nghề truyền thống có thể thu hẹp; một hình thức tổ chức sản xuất có thể chuyển từ hộ gia đình sang hợp tác xã; nhưng điều đó không đồng nghĩa với việc văn hóa sinh kế mất đi hoàn toàn.

Văn hóa sinh kế trước hết là sản phẩm của cộng đồng, do cộng đồng sáng tạo, thực hành, trao truyền và điều chỉnh. Vì vậy, cộng đồng không chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách mà cần được tham gia vào quá trình quy hoạch, bảo tồn, khai thác và phát huy giá trị.

Một kết quả quan trọng của luận án là nhận diện sự tồn tại song song và ngày càng đan xen giữa tri thức nghề biển truyền thống với tri thức khoa học hiện đại. Công nghệ không hoàn toàn thay thế tri thức bản địa; trong nhiều trường hợp, hiệu quả sinh kế phụ thuộc vào khả năng kết hợp hai nguồn tri thức.

4.4.2. Các khuyến nghị khoa học

4.4.2.1. Hoàn thiện thể chế và tích hợp văn hóa sinh kế trong quản trị phát triển biển

Cần tích hợp tri thức, không gian thực hành và giá trị văn hóa sinh kế trong quy hoạch, quản lý biển và chính sách chuyển đổi nghề. Tăng cơ chế tham gia của cư dân, phối hợp giữa cơ quan quản lý, doanh nghiệp và cộng đồng; cân nhắc tác động tới môi trường văn hóa cùng với hiệu quả kinh tế. Hỗ trợ tiếp cận nguồn lực cần chú ý các nhóm gặp khó khăn trong chuyển đổi.

4.4.2.2. Bảo tồn, tư liệu hóa và trao truyền tri thức, thực hành

Xây dựng chương trình kiểm kê, tư liệu hóa và số hóa tri thức về ngư trường, thủy triều, dòng chảy, mùa vụ, nghề khai thác, nuôi trồng, chế biến, tín ngưỡng và quy ước cộng đồng. Kết hợp lưu giữ với truyền dạy trong gia đình, trường học và hoạt động cộng đồng; tạo điều kiện để người có kinh nghiệm tiếp tục thực hành, trao truyền và tham gia diễn giải giá trị văn hóa.

4.4.2.3. Phát triển nguồn nhân lực và năng lực chủ thể

Đào tạo cần kết hợp kỹ năng nghề với năng lực tổ chức, hợp tác, quản lý chất lượng, tiếp cận thông tin và thị trường. Chú ý phụ nữ, thanh niên và nhóm thiếu nguồn lực; phát huy vai trò hợp tác xã, tổ nghề trong chia sẻ kỹ thuật và kinh nghiệm. Nâng cao năng lực chủ thể giúp cư dân tham gia chủ động vào quá trình chuyển đổi và bảo tồn.

4.4.2.4. Gắn văn hóa sinh kế với kinh tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn và chuỗi giá trị

Cần gắn bảo tồn văn hóa sinh kế với phát triển kinh tế biển xanh trên cơ sở coi văn hóa là nguồn lực của phát triển chứ không chỉ là đối tượng bảo tồn. Trong khai thác thủy sản cần thúc đẩy nghề cá có trách nhiệm, giảm áp lực khai thác ven bờ, phục hồi nguồn lợi và bảo vệ hệ sinh thái biển.

4.4.2.5. Khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Phát triển dữ liệu số về tri thức biển, địa danh, ký ức, tín ngưỡng và nghề truyền thống; ứng dụng quan trắc, dự báo, bản đồ, truy xuất nguồn gốc và nền tảng kết nối thị trường. Trong bảo tồn, giáo dục và truyền thông, cần kết hợp tư liệu số với hoạt động thực hành. Việc số hóa đặt cộng đồng ở vị trí trung tâm, duy trì quan hệ giữa tri thức với người sáng tạo và sử dụng.

4.4.2.6. Du lịch văn hóa sinh kế và thương hiệu văn hóa biển

Phát triển du lịch dựa vào đời sống thực, tri thức, nghề nghiệp, lễ hội và ẩm thực của cư dân. Cộng đồng cần tham gia lựa chọn nội dung, tổ chức trải nghiệm và chia sẻ lợi ích; tránh chỉ trình diễn nghề biển như hình ảnh trang trí. Thương hiệu văn hóa biển Quảng Ninh được xây dựng từ giá trị hướng biển, thích ứng, sáng tạo, đoàn kết và trách nhiệm môi trường.

4.4.2.7. Khuyến nghị đối với Hạ Long

Bảo tồn và phát huy văn hóa làng chài gắn với kinh tế di sản và du lịch bền vững. Chú trọng tư liệu hóa ký ức cộng đồng, tri thức nghề biển, tập quán lao động, tín ngưỡng, nghệ thuật dân gian và ẩm thực. Phát triển trải nghiệm, giáo dục di sản và kể chuyện làng chài trên cơ sở vai trò chủ thể, lợi ích và sự tham gia thực chất của cư dân; hạn chế sân khấu hóa, thương mại hóa quá mức. Bảo tồn trong điều kiện mới không đồng nghĩa phục hồi nguyên trạng mô hình cư trú cũ.

4.4.2.8. Khuyến nghị đối với Vân Đồn

Kết hợp tri thức sinh thái cộng đồng với nuôi biển hiện đại, quản lý môi trường và dữ liệu khoa học. Tăng năng lực của hợp tác xã trong chuyển giao kỹ thuật, chia sẻ kinh nghiệm, liên kết tiêu thụ và ứng phó rủi ro. Phát triển chuỗi giá trị gắn với chất lượng, truy xuất nguồn gốc và thương hiệu địa phương; cân nhắc kết hợp nuôi biển, giáo dục môi trường và du lịch trải nghiệm phù hợp với điều kiện vùng nuôi, nguồn lực và khả năng tham gia của cư dân.

4.4.2.9. Khuyến nghị đối với Móng Cái

Phát huy văn hóa sinh kế biển - biên giới gắn với thương mại, dịch vụ, du lịch và bảo vệ hệ sinh thái cửa sông, bãi triều, rừng ngập mặn. Kết nối quảng bá văn hóa Trà Cổ, lễ hội, tín ngưỡng, ẩm thực và trải nghiệm nghề biển với giao thương, du lịch địa phương. Bảo tồn giá trị truyền thống đồng thời tạo điều kiện để giao lưu làm phong phú đời sống cộng đồng, nâng cao khả năng tiếp cận thị trường và trách nhiệm sử dụng tài nguyên.

Tiểu kết Chương 4

Biến đổi văn hóa sinh kế là kết quả tương tác giữa tác động ngoại sinh và nội lực cộng đồng, diễn ra qua kế thừa, thích ứng, điều chỉnh và tái cấu trúc. Những vấn đề về truyền thừa, môi trường, quan hệ và năng lực thích ứng đòi hỏi quản trị tích hợp, có sự tham gia. Các định hướng và khuyến nghị hướng tới tạo điều kiện để văn hóa tiếp tục được thực hành, trao truyền và chuyển hóa thành nguồn lực phát triển phù hợp với từng địa bàn.

KẾT LUẬN

1. Văn hóa sinh kế của cư dân vùng biển, đảo Quảng Ninh là một chỉnh thể động được hình thành trong tương tác giữa cộng đồng với môi trường và quá trình tổ chức đời sống. Năm thành tố gồm không gian, chủ thể, tri thức - thực hành, đời sống văn hóa - xã hội, lối sống - hệ giá trị - bản sắc liên hệ hữu cơ, có vị trí và chức năng khác nhau. Cách tổ chức ba lớp nền tảng, vận hành và kết tinh góp phần làm rõ cấu trúc và quan hệ tương tác; không phải sự phân chia cứng hoặc khẳng định từng thành tố là phát hiện hoàn toàn mới.

2. Cơ sở hình thành văn hóa sinh kế nằm ở sự đa dạng sinh thái, lịch sử cư trú, giao thương và quá trình cộng đồng lựa chọn, thích ứng, sáng tạo. Môi trường tạo điều kiện và giới hạn; hoạt động thực tiễn chuyển hóa nguồn lực, kinh nghiệm thành tri thức, chuẩn mực và giá trị. Sinh kế của cư dân vốn có tính đa dạng trong lịch sử; biến đổi hiện nay thể hiện ở cơ cấu, cách kết hợp hoạt động, tổ chức lao động, huy động nguồn lực và vai trò chủ thể.

3. Khảo sát Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái cho thấy những nền tảng chung cùng sắc thái khác nhau theo không gian, nghề nghiệp và thế hệ. Hạ Long gắn với đô thị biển, di sản và du lịch; Vân Đồn kết hợp truyền thống vùng đảo với nuôi biển và kinh tế biển mới; Móng Cái thể hiện quan hệ biển - cửa sông - thương mại - biên giới. Biến đổi diễn ra qua tích hợp tri thức, mở rộng quan hệ, điều chỉnh thực hành và tái cấu trúc giá trị, đồng thời tồn tại nguy cơ suy giảm, gián đoạn truyền thừa và phân hóa cơ hội.

4. Bảo tồn, phát huy văn hóa sinh kế cần tạo môi trường để cộng đồng tiếp tục thực hành, trao truyền và tái tạo các giá trị trong đời sống mới. Những hướng quan trọng gồm tư liệu hóa tri thức và ký ức; nâng cao năng lực, vai trò chủ thể; kết hợp kinh nghiệm với khoa học - công nghệ; tích hợp văn hóa vào quản trị; phát triển du lịch và kinh tế biển gắn với môi trường, lợi ích cộng đồng. Khuyến nghị cần phân hóa theo điều kiện từng địa bàn và không coi đa dạng hóa nghề là bằng chứng mặc nhiên của thích ứng thành công.

5. Đóng góp của luận án nằm ở việc làm rõ khái niệm, hệ thống hóa quan hệ cấu trúc của năm thành tố, bổ sung tư liệu thực chứng và lý giải sự vận động văn hóa sinh kế dưới góc độ Văn hóa học. Giới hạn nghiên cứu là phạm vi ba địa bàn, mẫu khảo sát phục vụ mô tả và thiếu chuỗi dữ liệu theo thời gian đủ dài để đánh giá mọi chiều cạnh biến đổi. Các kết quả cần được khái quát trong giới hạn đó; có thể tiếp tục mở rộng so sánh liên vùng và nghiên cứu sâu hơn về trao truyền tri thức, chuyển đổi số, môi trường và năng lực thích ứng của cộng đồng.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Thanh Thúy (2023), “Phát huy giá trị văn hóa biển, đảo ở Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, chỉ số ISSN e - 2815 - 5831
2. Nguyễn Thị Thanh Thúy (2024), “Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa - Hướng đi đúng đắn trong xây dựng và lan tỏa các giá trị văn hóa, con người Quảng Ninh”, *Tạp chí Cộng sản điện tử ngày 19-10-2024*, chỉ số ISSN 2734 - 9071.
3. Nguyễn Thị Thanh Thúy (2024), “Tác động của quá trình phát triển kinh tế di sản đến cư dân ven biển tỉnh Quảng Ninh trong thời gian qua”, *Tạp chí Cộng sản điện tử ngày 06-12-2024*, chỉ số ISSN 2734 - 9071.
4. Nguyễn Thị Thanh Thúy (2025), “Phát triển bền vững du lịch biển, đảo, góp phần bảo đảm sinh kế cho cư dân vùng biển, đảo tỉnh Quảng Ninh”, *Tạp chí Cộng sản điện tử ngày 06-11-2025*, chỉ số ISSN 2734 - 9071.